

58

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025										Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
2	Đường đến bản Huổi Lich 2, xã Pá Mý	Số 1360/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.000	4.000	4.000	4.000				3.880				120				
3	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tàng Phon, bản Huổi Lich 1, bản Huổi Lich 2, xã Pá Mý	2141/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				2.350				50				
4	Đường đến bản Tàng Phon, xã Pá Mý	Số 1351/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	3.200	3.200				3.100				100				
5	Củng hóa đường giao thông nội bản Nậm Vi xã Nậm Vi	2126/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.837	1.800	1.837	1.800				1.750				50				
6	Đường nội bản Pá Lúng, xã Chung Chải	2140/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.020	1.000	1.020	1.000				984				16				
7	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	Số 1354/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000				871				129				
8	Nâng cấp đường nội bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	Số 1350/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2.500	2.500				2.425				75				
9	Đường bê tông nội bản Nậm Vi xã Chung Chải	Số 1349/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2.500	2.500				2.425				75				
10	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Sĩ Ma 2, bản Pá Lúng, bản Hua Sin, xã Chung Chải	2128/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				2.350				50				
11	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Cây Sặt, bản Nậm Hinh 1 và bản Nậm Hinh 2 xã Huổi Léch	2142/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				2.350				50				
12	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tàng Phon, bản Huổi Lấp, bản Trám Púng, xã Quảng Lâm	2136/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				2.350				50				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
13	Cứng hóa đường giao thông nội bản Huổi Cha 1, 2, xã Năm Vĩ	Số 1345/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	9.600	9.600	9.600	9.600				9.300				300				
14	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Tà Háng, bản Huổi Pmih, bản Ngã Ba, xã Mường Toong	2138/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				2.350				50				
15	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Đanh, bản Năm Pan, bản Năm Hà, xã Mường Toong	Số 1348/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	2.400	2.400				2.327				73				
16	Nâng cấp đường Tà Co Ky , xã Sín Thầu	Quyết định số 3258 QĐ/UBND ngày 17/12/2021	14.500	14.500	14.406	14.406				14.266				140				
17	Kê bảo vệ dân cư bản Pa Ma xã Sen Thượng	Số 1347/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.000	5.000	5.000	5.000				4.850				150				
18	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Chuyên Gia1, bản Chuyên Gia 2, bản Chuyên Gia 3, xã Năm Ké	2132/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	2.400				2.350				50				
19	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Khon 1, bản Huổi Khon 2, bản Huổi Hết, xã Năm Ké	Số 1359/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	2.400	2.400				2.330				70				
*	Danh mục bổ sung, lồng ghép với dự án số 9									0				0				
1	Đường Năm Vĩ - Năm Sín, xã Năm Vĩ	Quyết định số 828 QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500	964	964				0				964				
b)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																	
1	Đường đến bản Huổi Lụ 1, xã Pá Mý	2125/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	6.400	6.400	6.400	6.400				3.000				3.400				
2	Đường đến bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mý	2122 /QĐ-UBND ngày 15/11/2023	9.000	9.000	9.000	9.000				3.000				6.000				
3	Đường bê tông nội bản Pá Mý 2, xã Pá Mý	2123/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000				1.500				1.500				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
4	Đường ra khu sản xuất bán Đoàn Kết, xã Chung Chải	2127/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000				1.500				1.500				
5	Đường bê tông nội bán Tăng Phon xã Quảng Lâm	2129 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000				1.000				2.000				
6	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Sải Lương, bản Dền Thàng, bản Chà Nội 1, bản Chà Nội 2, xã Quảng Lâm	2131/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.200	3.200	3.200	3.200				1.500				1.700				
7	Đường giao thông Tả Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sín Thầu	Số 1346/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	12.000	12.000	12.000	12.000				7.290				4.800				
8	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Co Lót, bản Co Lót 1, bản Huồi Cọ, bản Huồi Ban, xã Mường Nhé	Số 1352/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	3.200	3.200				3.100				100				
*	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2025																	
9	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Phiêng Kham, xã Mường Nhé	Số 298/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	2.400	2.400	2.400	2.400				0				2.400				
10	Cứng hóa đường giao thông nội bán Trạm Púng xã Quảng Lâm	Số 301/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	1.837	1.800	1.837	1.800				0				1.800				
11	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Huồi Lụ 1, bản Huồi Lụ 2, bản Huồi Lụ 3, xã Pá Mý	Số 303/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	2.400	2.400	2.400	2.400				0				2.400				
12	Cứng hóa đường giao thông nội bán Vang Hồ xã Năm Vi	Số 299/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	1.735	1.700	1.735	1.700				0				1.700				
13	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Năm Pô 1, bản Năm Pô 2, bản Năm Pô 3, bản Năm Pô 4, xã Mường Nhé	Số 302/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	3.200	3.200	3.200	3.200				0				3.200				
14	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 6, bản Mường Toong 7, bản Huồi Lanh, xã Mường Toong	Số 296/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	2.400	2.400	2.400	2.400				0				2.400				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		13.500	6.285	6.285	6.285	-	-	-	4.000	-	-	-	2.285	-	-	-	

[illegible]

64

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025			Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:							
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư				
1	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa	Số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	2.600	2.600				2.499				101			
*	Dự án khởi công mới năm 2025																
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng	Số 39/QĐ-UBND, ngày 18/01/2024	1.650	1.650	1.650	1.650				0				1.650			
3	Nước sinh hoạt thôn Trung Gầu Bua, xã Sin Chải, huyện Tủa Chùa	Số 37/QĐ-UBND, ngày 18/01/2024	1.450	1.450	1.450	1.450				0				1.450			
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		20.022	20.022	20.022	20.022	-	-	-	10.650	-	-	-	9.372	-	-	-
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sô, xã Huổi Sô huyện Tủa Chùa	1458 ngày 11/9/2023	20.022	20.022	20.022	20.022				10.650				9.372			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		79.086	78.685	79.086	78.685	-	-	-	46.513	-	-	-	32.172	-	-	-
III.1	Đầu tư CSHT		69.586	69.185	69.586	69.185	-	-	-	39.872	-	-	-	29.313	-	-	-
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi sô, xã Huổi Sô	Số 2941/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.335	2.335	2.335	2.335				2.300				35			
2	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi sô, xã Huổi Sô	Số 2942/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.830	1.830	1.830	1.830				1.800				30			
3	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi sô, xã Huổi Sô	Số 2944/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.280	2.280	2.280	2.280				2.200				80			

65

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:						
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư			
4	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	4.000				3.884				116			
5	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823	3.823	3.823				3.707				116			
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tầu, xã Trung Thu	3037/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.500	3.500	3.500	3.500				3.457				43			
7	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bàn Hẹ, xã Xã Nhé	3031/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.735	1.700	1.735	1.700				1.695				5			
8	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thảo A Lữ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	4.335	4.335				4.174				161			
9	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xã Phình	3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	2.900	2.900	2.900	2.900				2.880				20			
10	Nâng cấp tuyến đường từ Đới Khó Si đi Lăng Sáng 2, xã Tả Sin Thàng	3079/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500				1.493				7			
11	Đường nội thôn Páng Dề A, xã Xã Nhé	3055/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.700	1.700	1.700	1.700				1.621				79			
12	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	3057/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	900	900	900	900				841				59			
13	Đường ra khu sản xuất thôn Đẻ Bấu, xã Trung Thu	3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.300	1.300	1.300	1.300				1.292				8			
14	Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	3035/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.667	1.500	1.667	1.500				1.470				30			
b)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi Sô, xã Huổi Sô	Số 2940 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	9.373	9.373	9.373	9.373				3.000				6.373			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:								
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
2	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Sô	Số 2943/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.060	4.060	4.060	4.060					2.000				2.060				
3	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dè ra khu sản xuất Táng Tò thôn 1 xã Lao Xá Phình	3072/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	2.550	2.550	2.550	2.550					2.058				492				
c)	Các dự án khởi công mới năm 2025																		
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Cha, xã Huổi Sô	Số 13/QĐ-UBND, ngày 09/01/2024	1.400	1.400	1.400	1.400					0				1.400				
2	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Đê Tầu, xã Mường Đun	Số 3247/QĐ-UBND, ngày 27/12/2023	1.200	1.200	1.200	1.200					0				1.200				
3	Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giảng 1, xã Tủa Thảng (Tứ Chế Ca Trung Phi Lăng đi Mang Cua Chế)	Số 3239/QĐ-UBND, ngày 25/12/2023	4.000	4.000	4.000	4.000					0				4.000				
4	Xây mới nhà Văn hóa thôn Đê Ca Hồ, xã Trung Thu	Số 4855/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	1.500	1.500	1.500	1.500					0				1.500				
5	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xá Nhè	Số 3136/QĐ-UBND, ngày 04/12/2023	1.633	1.600	1.633	1.600					0				1.600				
6	Mở mới tuyến đường từ Tả Dung vào khu sản xuất Chớ Tinh 3, xã Tả Phìn	Số 3141/QĐ-UBND, ngày 06/12/2023	2.700	2.700	2.700	2.700					0				2.700				
7	Đường ra khu sản xuất thôn Vàng Chua, xã Sinh phình	Số 4874/QĐ-UBND, ngày 22/10/2024	2.500	2.500	2.500	2.500					0				2.500				
8	Nhà Văn hóa thôn Tả Lào Cáo	Số 4679/QĐ-UBND, ngày 10/10/2024	1.700	1.700	1.700	1.700					0				1.700				
9	Cầu qua suối cạn thôn Tả Phìn nối giữa đường trục thôn và đường vào Trường Tiểu học Tả Phìn, xã Tả Phìn	1397 ngày 19/4/2024	1.500	1.500	1.500	1.500					0				1.500				
10	Đường nội thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	Số 3199/QĐ-UBND, ngày 18/12/2023	1.666	1.500	1.666	1.500					0				1.500				

67

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		
III.2	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		9.500	9.500	9.500	9.500	-	-	-	6.641	-	-	-	2.859	-	-	-	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																	
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Súa đi Tả Dế, xã Tả Sin Thàng	3058/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.500	5.500	5.500	5.500				3.000				2.500				
2	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thông Háng Lả, xã Sin Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	4.000				3.641				359				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		36.054	36.054	36.054	36.054	-	-	-	8.721	-	-	-	27.333	-	-	-	
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																	
1	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phính, xã Lao Xá Phính	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	4.320	4.320				4.244				76				
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	4.525	4.525				4.477				48				
*	Các dự án khởi công mới năm 2025																	
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu	08 ngày 09/01/2024	6.484	6.484	6.484	6.484				0				6.484				
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đùn	17 ngày 12/01/2024	8.356	8.356	8.356	8.356				0				8.356				
3	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xã Nhè, xã Xã Nhè	Số 14/QĐ-UBND, ngày 09/01/2024	2.516	2.516	2.516	2.516				0				2.516				
4	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tả Sin Thàng, xã Tả Sin Thàng	3194 ngày 14/12/2023	4.525	4.525	4.525	4.525				0				4.525				
5	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sin Chải	86 ngày 26/01/2024	5.328	5.328	5.328	5.328				0				5.328				
A2.9	HUYỆN NẠM PÔ		132.601	131.432	132.379	131.210	-	-	-	78.573	-	-	-	52.637	-	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		6.652	6.652	6.652	6.652	-	-	-	1.584	-	-	-	5.068	-	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		6.652	6.652	6.652	6.652	-	-	-	1.584	-	-	-	5.068	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:						
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
I	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Năm Khăn	Số 2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.200	3.200	3.200	3.200				1.000				2.200			
2	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 xã Vàng Đàn	Số 2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.452	3.452	3.452	3.452				584				2.868			
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		-	-	-	-				0				0			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		104.326	103.157	104.104	102.935	-	-	-	64.989	-	-	-	37.946	-	-	-
III.1	Đầu tư CSHT		104.326	103.157	104.104	102.935	-	-	-	64.989	-	-	-	37.946	-	-	-
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Nhà văn hoá bán Phi Linh 1.2 xã Si Pa Phìn	2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	3.500	3.500				3.395				105			
2	Nhà văn hoá bán Pú Dao, Chẽ Nhù, xã Si Pa Phìn	2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300	3.300				3.201				99			
3	Nhà văn hóa bán Đệ Tinh 1, 2, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	2377/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	4.100	4.100				3.977				123			
4	Nhà văn hóa bán Huổi Hoi, Huổi Cơ Dao, xã Nà Hỳ	2368/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.700	3.700	3.700	3.700				3.589				111			
5	Nhà văn hóa bán Nậm Tất 1, bản Trên Nương, xã Nà Đùng	2369/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	4.800	4.800				4.656				144			
6	Nhà văn hóa bán Nậm Khăn, Nậm Pang xã Năm Khăn	2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	4.100	4.100				3.977				123			
7	Nhà văn hóa bán Nậm Nhừ 3, Huổi Lụ 3, xã Nậm Nhừ	2373/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.500	4.500	4.500	4.500				4.365				135			
8	Nhà văn hóa Bán Nậm Chua 1,3, xã Nậm Nhừ	2374/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	4.800	4.800				4.656				144			

68

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		
9	Nhà văn hóa bán Nà Ên, Nà Pẩu xã Chà Tở	2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	3.900	3.900	3.900	3.900				3.624				276				
10	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bán Huổi Sầu xã Pa Tần	308/QĐ_UBND ngày 28/2/2023	2.442	2.442	2.220	2.220				2.151				69				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																	
1	Nhà văn hóa bán Mới 2, xã Chà Cang	2070/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	2.825	2.825	2.825	2.825				1.500				1.325				
2	Nhà văn hóa bán Chán Nuôi, Pháng Chú, xã Phìn Hồ	2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.898	4.800	4.898	4.800				465				4.335				
3	Nhà văn hóa bán Mo Công, Mạy Hốc xã Phìn Hồ	2071/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	3.571	3.500	3.571	3.500				1.000				2.500				
4	Nhà văn hóa bán Lai Khoang, Sam Lang	2072/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	4.250	4.250	4.250	4.250				2.000				2.250				
5	Nhà văn hóa bán Nà Hý 1	2133/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.300	3.300	3.300	3.300				1.500				1.800				
6	Nhà văn hóa bán Nà Hý 3	2134/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.300	3.300	3.300	3.300				1.136				2.164				
7	Nhà văn hóa bán Nậm Chua 2, Nậm Ngà 1, Nậm Chua 5, xã Nậm Chua	2034/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	5.000	4.900	5.000	4.900				2.000				2.900				
8	Nhà văn hóa bán Huổi Dao, xã Vàng Đán	2035/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.551	2.500	2.551	2.500				1.000				1.500				
9	Nhà văn hóa bán Vàng Đán, Nộc Cốc 2, xã Vàng Đán	2036/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.082	4.000	4.082	4.000				2.000				2.000				
10	Nhà văn hóa bán Nà Búng 2,3 xã Nà Búng	2037/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.388	4.300	4.388	4.300				2.000				2.300				
11	Nhà văn hóa bán Ngải Thầu 1,2, xã Nà Búng	2038/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.847	4.750	4.847	4.750				2.000				2.750				
12	Nhà văn hóa bán Nà Cô Sa 1, 2, Pắc A2 xã Nà Cô Sa	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.995	4.995	4.995	4.995				1.900				3.095				
13	Nhà văn hóa bán Huổi Văng, Huổi Lóng, xã Nậm Khăn	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300	3.300				1.043				2.257				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:						
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư			
14	Nhà văn hóa bán Nà Muối, Hồ Hằng, Hồ He, xã Chà Tở	2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.745	4.745	4.745	4.745				3.597				1.148			
15	Nhà văn hóa bán Hồ Cúng, Huổi Anh, xã Chà Tở	2068/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.133	4.050	4.133	4.050				2.000				2.050			
16	Nhà văn hoá bán Nà Ln, Nậm Dịch, xã Chà Nưa	2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	5.000	4.500	5.000	4.500				2.257				2.243			
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		19.000	19.000	19.000	19.000	-	-	-	11.000	-	-	-	8.000	-	-	-
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Trường PTDTBT TH Tân Phong , Pa Tân, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.500	5.500	5.500	5.500				3.500				2.000			
2	Trường PTDTBT TH Na Cỏ Sa, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	5.000	5.000				3.000				2.000			
3	Trường PTDTBT TH Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	5.000	5.000				3.000				2.000			
4	Trường PTDTBT TH Nậm Nhù, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.500	3.500	3.500	3.500				1.500				2.000			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		2.623	2.623	2.623	2.623	-	-	-	1.000	-	-	-	1.623	-	-	-
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại bản Nà Sứ, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.	2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.623	2.623	2.623	2.623				1.000				1.623			
A2.10	THỊ XÃ MƯỜNG LAY		7.930	7.930	7.930	7.930	-	-	-	7.771	-	-	-	159	-	-	-
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.504	2.504	2.504	2.504	-	-	-	2.453	-	-	-	50	-	-	-
a)	Nước sinh hoạt tập trung		2.504	2.504	2.504	2.504	-	-	-	2.453	-	-	-	50	-	-	-
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Hệ thống nước sinh hoạt bán Hồ Nậm Cắn xã Lay Nưa	QĐ số 1024/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	2.504	2.504	2.504	2.504				2.453				50			

刊

[illegible]

[illegible]

73

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:								
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		12.677	12.677	9.177	9.177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a)	Nước sinh hoạt tập trung		5.500	5.500	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hệ thống cấp nước Trung tâm xã Ta Ma		5.500	5.500	2.000	2.000				0								
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		7.177	7.177	7.177	7.177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án Hỗ trợ nhà ở		7.177	7.177	7.177	7.177				-								
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết																	
III	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		34.340	34.340						0					0			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		45.856	45.856	43.856	43.856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III.1	Đầu tư CSHT		45.856	45.856	43.856	43.856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		45.856	45.856	43.856	43.856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chợ trung tâm cụm xã Rang Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pù Nhung		4.400	4.400	4.400	4.400				0								
2	Khu thể thao ngoài trời xã Quài Nưa		7.116	7.116	7.116	7.116				0								
3	Khu thể thao ngoài trời cụm xã Rang Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pù Nhung		10.550	10.550	10.550	10.550				0								

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		21.323	21.323	21.670	21.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		13.300	13.300	13.647	13.647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nước sinh hoạt bản Hìn 1, Hìn 2 + NSH cụm Pu Ca bản Huổi Xuán, xã Na Sang		4.800	4.800	7.000	7.000					0							
2	NSH bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mi		8.500	8.500	6.647	6.647					0							
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		8.023	8.023	8.023	8.023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hỗ trợ nhà ở		8.023	8.023	8.023	8.023					0							
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		23.881	23.881	16.292	16.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		23.881	23.881	16.292	16.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		23.881	23.881	16.292	16.292	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Đường bê tông QL6 - bản Cứu Táng, xã Năm Nèn (Km3+00 - Km4+400)		3.500	3.500	3.500	3.500					0							
1	Đường trục xã từ đường tỉnh 144 - bản Háng Trờ, xã Năm Nèn		4.200	4.200,00	4.200	4.200,00					0							
2	Nhà văn hóa bản Háng Trờ, xã Năm Nèn		1.440	1.440,00	1.440	1.440,00					0							
3	Nhà văn hóa bản Nậm Cút xã Năm Nèn		1.600	1.600,00	1.600	1.600,00					0							
4	Nhà văn hóa bản Hố Mực xã Năm Nèn		1.600	1.600,00	1.600	1.600,00					0							
5	Nhà văn hóa bản Cứu Táng xã Năm Nèn		1.441	1.441	1.441	1.441					0							
6	Nhà văn hóa bản Nậm Nèn 2, xã Năm Nèn		1.600	1.600	1.600	1.600					0							

78

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
*	Bổ sung lồng ghép với dự án 1																	
1	NSH bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mi		8.500	8.500	911	911					0							
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		464	464	464	464	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà vệ sinh trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hỏ		220	220	220	220					0							
2	Nhà vệ sinh trường PTDTBT THCS Ma Thi Hỏ		244	244	244	244					0							
B2.8	HUYỆN TỬA CHỨA		50.644	50.644	50.675	50.644	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		12.652	12.652	12.652	12.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a)	Nước sinh hoạt tập trung		3.063	3.063	3.063	3.063	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nước sinh hoạt thôn Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình		3.063	3.063	3.063	3.063					0							
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		9.589	9.589	9.589	9.589	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ nhà ở		9.589	9.589	9.589	9.589					0							
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		33.802	33.802	33.833	33.802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III.1	Đầu tư CSHT		33.802	33.802	33.833	33.802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nậm Bành, xã Huổi Sỏ		5.400	5.400	5.400	5.400					0							
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngải, xã Huổi Sỏ		7.200	7.200	7.200	7.200					0							

79

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
3	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huổi Sô		1.500	1.500	1.531	1.500				0								
4	Xây mới nhà văn hóa Bản Đun, xã Mường Đun		1.300	1.300	1.300	1.300				0								
5	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xa, xã Mường Đun		1.300	1.300	1.300	1.300				0								
6	Xây mới nhà văn hóa Đun Nưa, xã Mường Đun		1.300	1.300	1.300	1.300				0								
7	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Dề Bâu đi đến trục đường chính vùng Chua, xã Trung Thu		5.400	5.400	5.400	5.400				0								
8	Đường Làng Sáng 1 - Háng Dao Cang, xã Tả Sin Thàng		2.800	2.800	2.800	2.800				0								
9	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đun		4.202	4.202	4.202	4.202				0								
10	Đường Nội thôn Phi Đình, xã Sinh Phình		3.400	3.400	3.400	3.400				0								
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.190	4.190	4.190	4.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản: Páng Dề B, Phiêng Quảng, xã Xã Nhé; Dề Dề Hu 2, xã Sinh Phình, huyện Tủa Chùa		4.190	4.190	4.190	4.190				0								
B2.9	HUYỆN NẠM PÔ		10.743	10.743	10.743	10.743	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		7.585	7.585	7.585	7.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		7.585	7.585	7.585	7.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án Hỗ trợ đất ở		2.528	2.528	2.528	2.528				0								

89

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:						
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư				
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở		2.528	2.528	2.528	2.528				0							
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất		2.528	2.528	2.528	2.528				0							
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		-	-	-	-				0			0				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		3.158	3.158	3.158	3.158	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường THCS Nà Khoa, Vàng Đán, huyện Nậm Pồ		3.158	3.158	3.158	3.158				0							
B2.10	THỊ XÃ MUỐNG LAY		2.389	2.389	2.389	2.389	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		2.389	2.389	2.389	2.389	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho các điểm đến du lịch tiêu biểu trên địa bàn phường Nà Lay		1.900	1.900	1.900	1.900				0							
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn phường Nà Lay		489	489	489	489				0							

84

Biểu số 8
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
 (Kèm theo Tờ trình số 5321 /TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW 2025				Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó			Lũy kế bổ tri vốn đến hết 2024				Tổng số	Trong đó			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó							
															Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
*	TỔNG SỐ							1.396.967	1.387.371	1.360.428	0	0	0	1.111.012	0	0	0	249.416				
A	TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN BỐ CHI TIẾT							1.388.543	1.378.947	1.352.004				1.111.012				240.992				
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)							80.622	80.622	80.622				68.825				11.797				
1	Trường Cao đẳng nghề							42.790	42.790	42.790				35.429				7.361				
2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							16.014	16.014	16.014				15.279				735				
3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên							14.072	14.072	14.072				10.817				3.255				
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội							7.746	7.746	7.746				7.300				446				
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)							1.307.921	1.298.325	1.271.382				1.042.187				229.195				
A2.1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo							1.122.336	1.126.836	1.099.893				972.187				127.706				
1	Huyện Nậm Pồ							201.310	201.310	201.310				190.371				10.939				
2	Huyện Mường Ảng							153.310	157.810	157.810				152.029				5.781				
3	Huyện Tủa Chùa							169.273	169.273	169.273				138.518				30.755				
4	Huyện Mường Chà							83.000	83.000	83.000				65.690				17.310				
5	Huyện Điện Biên Đông							185.477	185.477	185.477				171.665				13.812				
6	Huyện Tuần Giáo							223.000	223.000	196.787				162.480				34.307				
7	Huyện Mường Nhé							106.966	106.966	106.236				91.434				14.802				
A2.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn							185.585	171.489	171.489				70.000				101.489				
B	VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ (Dự kiến phân bổ sau khi đủ ĐIỀU KIỆN)							8.424	8.424	8.424	0	0	0	0	0	0	0	8.424				

82

**	TỔNG SỐ CHI TIẾT							1.396.967	1.387.371	1.360.428	-	-	-	1.111.012	-	-	-	249.416				
A	CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ							1.388.543	1.378.947	1.352.004				1.111.012				240.992				
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)							80.622	80.622	80.622				68.825				11.797				
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn							72.876	72.876	72.876				61.525				11.351				
I.1	Trường Cao đẳng nghề							42.790	42.790	42.790				35.429				7.361				
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</i>																					
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			22-24	Cao đẳng nghề	1440 ngày 14/8/2022	6.500	6.500	6.500				6.400				100				
2	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			22-24	Cao đẳng nghề	1405 ngày 13/8/2022	4.500	4.500	4.500				4.400				100				
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			22-24	Cao đẳng nghề	1442 ngày 14/8/2022	8.500	8.500	8.500				8.342				158				
4	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			24-25	Cao đẳng nghề	1912 ngày 24/11/2023	5.000	5.000	5.000				4.632				368				
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>																					
5	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			24-25	Cao đẳng nghề	1952 ngày 30/11/2023	8.000	8.000	8.000				2.500				5.500				
6	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			24-25	Cao đẳng nghề	1887 ngày 21/11/2023	4.290	4.290	4.290				3.655				635				
7	Xây dựng nhà Thư viện Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên.	C			24-25	Cao đẳng nghề	1953 ngày 30/11/2023	6.000	6.000	6.000				5.500				500				

L2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							16.014	16.014	16.014				15.279			300	735				
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</i>																					
1	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ	C				Cao đẳng KTKT	1406/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	8.014	8.014	8.014				7.979				35				
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>																					
2	Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	C			24-25	Cao đẳng KTKT	1888 ngày 21/11/2023	8.000	8.000	8.000				7.300			300	700				
L3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên							14.072	14.072	14.072				10.817	0	0	300	3.255				
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</i>																					
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	C			23-24	Sở Y tế	2214/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	7.000	7.000	7.000				6.517				483				
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>																					
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	C			23-24	Sở Y tế	1951, 30/11/2023	7.072	7.072	7.072				4.300			300	2.772				
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững							7.746	7.746	7.746				7.300				446				
II.1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội							7.746	7.746	7.746				7.300				446				
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</i>																					
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	C			22-24	Sở Lao động	1407/QĐ-UBND ngày 13/8/2022; 2010/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	7.746,00	7.746,00	7.746				7.300				446				
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)							1.307.921	1.298.325	1.271.382				1.042.187				229.195				

A2.1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo							1.122.336	1.126.836	1.099.893	0	0	0	972.187	0	0	0	127.706	0	0	0
I	Huyện Nậm Pồ							201.310	201.310	201.310				190.371				10.939			
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																				
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C			22-24	UBND huyện Nậm Pồ	1195/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	39.950	39.950	39.950				39.239				711			
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	B			22-24	UBND huyện Nậm Pồ	1408/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	85.360	85.360	85.360				80.877				4.483			
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	C			22-24	UBND huyện Nậm Pồ	1196/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	26.000	26.000	26.000				22.290				3.710			
4	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	B			22-24	UBND huyện Nậm Pồ	1427/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	50.000	50.000	50.000				47.965				2.035			
II	Huyện Mường Ảng							153.310	157.810	157.810	0		0	152.029	0		0	5.781			
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																				
1	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	1410/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	34.000	34.000	34.000				32.758				1.242			
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	C			22-24	Sở Giáo dục	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	13.410				13.259				151			
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng	C			22-24	Sở Y tế	1422/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	5.000	5.000	5.000				4.720				280			
4	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	2911/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	3.500	3.500	3.500				3.493				7			

85

5	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng	C		22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2875 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	3.400	3.400	3.400			3.320				80				
6	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Cang	C		22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2876 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	3.500	3.500	3.500			3.448				52				
7	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Ảng Nưa	C		22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2877 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	3.500	3.500	3.500			3.461				39				
8	Xây dựng nhà lớp và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Lạn	C		22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2878 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	5.000	5.000	5.000			4.949				51				
9	Đường liên xã Năm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Năm Lịch sang bản Huổi Ly, xã Mường Lạn)	C		22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2879 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	14.500	14.500	14.500			14.420				80				
10	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	C		22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2880 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	7.500	7.500	7.500			7.440				60				
11	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngòi Cây	C		22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2881 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	14.000	14.000	14.000			13.834				166				
12	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của huyện)	C		22-24	UBND huyện Mường Ảng	2911/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	6.000	6.000	6.000			5.947				53				
13	Trường tiểu học xã Ngòi Cây	C		23-24	UBND huyện Mường Ảng	4250/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	12.500	12.500	12.500			12.200				300				
14	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngòi Cây	C		23-24	UBND huyện Mường Ảng	4251/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	7.500	7.500	7.500			6.624				876				
15	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTH bản Bua, xã Ảng Tô	C		23-24	UBND huyện Mường Ảng	4252/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	6.000	6.000	6.000			5.467				533				
16	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Năm Lịch	C		23-24	UBND huyện Mường Ảng	4140/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	5.000			4.689				311				
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																				
17	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Ảng Tô	C		23-25	UBND huyện Mường Ảng	4134/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500			4.000				500				
18	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Đăng	C		23-25	UBND huyện Mường Ảng	4135/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	thiên	4.500	4.500			4.000				500				

1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tộc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hồng) - Huổi Mí (xã Sam Kha)	C			22-24	UBND huyện ĐBD	1226/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	31.000	31.000	31.000				29.915				1.085				
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghênh - Háng Súa xã Tia Dính - xã Sam Kha	C			22-24	UBND huyện ĐBD	1227/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	31.000	31.000	31.000				27.000				4.000				
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giang, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhé, huyện Điện Biên)	C			22-24	UBND huyện ĐBD	1228/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	19.000	19.000	19.000				18.000				1.000				
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nền C (xã Pú Hồng) - Na Sủ - Chua Ta (xã Tia Dính)	C			22-24	UBND huyện ĐBD	1229/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	43.000	43.000	43.000				40.639				2.361				
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	C			22-24	Sở GD	1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.570	13.570	13.570				13.286				284				
6	Thủy lợi Na Ngưu xã Phi Nhữ (phục vụ dân bản Na Ngưu xã Phi Nhữ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luôn) - 126,8ha	C			23-24	UBND huyện ĐBD	2643/QĐ-UBND 22/11/2022	8.500	8.500	8.500				8.465				35				
7	Xây dựng trường Mầm non Pú Hồng, xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông	C			23-24	UBND huyện ĐBD	Số: 1660/QĐ-UBND Ngày 20/9/2023	13.000	13.000	13.000				12.700				300				
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																						
1	Đầu tư xây dựng khu nội trú, cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDNT THPT huyện Điện Biên Đông	C			24-25	Sở GD	1956, 30/11/2023	8.000	8.000	8.000				7.500				500				
2	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Ló, Trung Phú xã Na Son, bản Ca Tàu Xa Dung)	C			24-25	UBND Huyện ĐBD	1922, 30/10/2023	8.407	8.407	8.407				5.160				3.247				
3	Thủy lợi Suối Tổng Sở bản Nà Nền C xã Pú Hồng	C			24-25	UBND Huyện ĐBD	1899, 26/10/2023	5.000	5.000	5.000				4.500				500				

4	NSH các xã Tia Đình, Pú Hồng (Trung tâm xã mới, bản Háng Sưa xã Tia Đình, bản Ao Cá xã Pú Hồng)	C			24-25	UBND Huyện ĐBD	1933, 31/10/2023	5.000	5.000	5.000				4.500			500			
VI	Huyện Tuần Giáo							223.000	223.000	196.787	0		0	162.480	0		0	34.307		
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																				
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo				22-24	UBND huyện Tuần Giáo	1427/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	65.000	65.000	65.000				61.767			3.233			
2	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong				22-24	UBND huyện Tuần Giáo	1428/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	26.000	26.000	26.000				24.765			1.235			
3	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo				22-24	Sở Y tế	1420/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	30.000	30.000	30.000				29.748			252			
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																				
1	Trường PTDTBT tiểu học Khoang Hìn			13 PH, 18 PNT, 02 PCV; Nhà Hiệu bộ; HMPT.	22-24	UBND huyện Tuần Giáo	1429/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	30.000	30.000	30.000				23.000			7.000			
2	Đường liên xã Rang Đông - Nà Tông			12,3 Km	23-25	UBND huyện Tuần Giáo	2213/QĐ-UBND 02/12/2022	30.000	30.000	30.000				20.000			10.000			
3	Trường PTDT bán trú THCS Mùn Chung				24-25	UBND huyện Tuần Giáo	140/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	14.000	14.000	14.000				3.000			11.000			
Dự án khởi công mới 2025																				
4	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pú Xi			12 PH, Phòng bộ môn; NCV; NNT; HMPT	2025	UBND huyện Tuần Giáo	1554/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	28.000	28.000	1.787				200			1.587			
VII	Huyện Mường Nhé							106.966	106.966	106.236				91.434			14.802			

	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</i>																			
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sin	C			22-24	UBND huyện Mường Nhé	821/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	14.200	14.200	14.110				14.024				86		
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	C			22-24	UBND huyện Mường Nhé	822/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	8.150	8.150	8.090				7.892				198		
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sin	C			22-24	UBND huyện Mường Nhé	823/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	8.800	8.800	8.800				8.687				113		
4	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Toong	C			22-23	UBND huyện Mường Nhé	824/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	13.000	13.000	12.970				12.871				99		
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Quảng Lâm	C			23-24	UBND huyện Mường Nhé	52/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	19.355	19.355	19.355				18.660				695		
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>																			
1	Nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và hàng mục phụ trợ)	C			24-25	UBND huyện Mường Nhé	2119, 15/11/2023	10.000	10.000	10.000				5.000				5.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học và THCS Sín Thầu	C			24-25	UBND huyện Mường Nhé	2133, 15/11/2023	2.311	2.311	2.311				2.000				311		
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Pá Mý	C			24-25	UBND huyện Mường Nhé	2120, 15/11/2023	4.000	4.000	4.000				3.500				500		
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Pồ	C			24-25	UBND huyện Mường Nhé	2121, 15/11/2023	6.800	6.800	6.800				4.000				2.800		

5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	C			23-24	UBND huyện Mường Nhé	1361, 23/11/2022	8.150	8.150	7.900				7.875				25			
6	Nâng cấpTrường THCS Huổi Léch	C			23-24	UBND huyện Mường Nhé	1357, 25/11/2022	7.200	7.200	6.900				6.700				200			
7	Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non Huổi Léch, xã Huổi Léch	C			2025	UBND huyện Mường Nhé	500, 02/02/2024	5.000	5.000	5.000				225				4.775			
A2.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn							185.585	171.489	171.489				70.000				101.489			
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
1	Đường liên xã Mường Đăng - Ngòi Cây (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngòi Cây)	C		L=11,08 Km; GTNT B	22-24	UBND huyện Mường Ảng	1411/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	40.000	25.904	25.904				25.000				904			Lồng ghép 14096 trở vốn Tiểu dự án 1
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																					
2	Đường từ xã Năm Lịch - Pá Khôm - trung tâm xã Mường Lan, huyện Mường Ảng	C		L=10,3km cấp VI; 173m GTNT C	24-25	UBND huyện MA	1960/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	54.054	54.054	54.054				15.000				39.054			
3	Đường Quốc lộ 6 - Khu du lịch nước nóng xã Quài Càng – xã Tỏa Tinh	C		L=1,316km đường đô thị; đoạn còn lại cải tạo GTNT C	24-25	UBND huyện Tuần Giáo	1954/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	35.000	35.000	35.000				15.000				20.000			
4	Đường liên xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy	C		L=6,534km GTNT A	24-25	UBND huyện Tuần Giáo	1955/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	56.531	56.531	56.531				15.000				41.531			
B	VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ (DỰ KIẾN PHÂN BỐ SAU KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN)							8.424	8.424	8.424				-				8.424			
Huyện Mường Chà																					
1	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Mường Mươn	C					Chưa có QĐ	8.424	8.424	8.424				-							Dự kiến bố trí sau khi đủ

31

Biểu số 9

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

5334

22

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT														
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
									Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
									Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ						276.575	252.390	254.325	0	0	0	145.533	0	0	0	122.472				
A	VỐN TRONG NƯỚC						265.462	243.878	244.008	0	0	0	137.023	0	0	0	106.485	0	0	0	
A1	DỰ ÁN ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT						228.303	208.219	213.159	0	0	0	137.023	0	0	0	70.706	0	0	0	
I	Thành phố Điện Biên Phủ						6.089	5.826	5.826	0	0	0	5.234	0	0	0	592	0	0	0	
a)	Các dự án hoàn thành 2024						6.089	5.826	5.826	0	0	0	5.234	0	0	0	592	0	0	0	
1	Xây dựng nhà văn hóa bản Tân Quang xã Thanh Minh	Nhóm C	Xã Thanh Minh		2024 - 2024	Số 121/QĐ-UBND, ngày 06/10/2023	566	566	566				538				28				
2	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất pha I, bản Nà Nghè, xã Thanh Minh	Nhóm C	Xã Thanh Minh		2023 - 2024	Số 1668 /QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	5.523	5.260	5.260				4.696				564				
II	Huyện Điện Biên						100.065	80.394	80.394	0	0	0	54.747	0	0	0	25.647	0	0	0	
a)	Các dự án hoàn thành 2024						39.102	34.578	34.578	0	0	0	27.016	0	0	0	7.562	0	0	0	0
*	Xã nông thôn mới						18.636	17.608	17.608				12.185	0	0	0	5.423	0	0	0	0
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bàn Ló) xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông		2024	Số 144a/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	1.906	1.715	1.715				1.662				53				
2	Đường dân sinh thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót		2024	Số 148/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	1.264	1.138	1.138				1.081				57				
3	Xây dựng ngầm tràn; đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Na Tàu, bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2024	Số 3010/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	2.128	2.128	2.128				1.000				1.128				
4	Kiến cố hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương		2024	Số 3064/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023	2.200	2.200	2.200				1.000				1.200				
5	Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sân vận động xã xuống bản Pa Léch; Nối tiếp kênh Pa Léch, tuyến thôn Việt Thanh 5 xuống thôn Thanh sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thế, kênh Việt Thanh 4; Tuyến Thanh Hà đến giáp Thanh Yên; nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chân		2024	Số 2694/QĐ-UBND, 26/9/2023	2.538	2.538	2.538				1.000				1.538				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
6	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bán Pa Bôi; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bán Pa Pháy xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2024	Số 206/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023	2.486	2.237	2.237					1.500				737			
7	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luống, bản U Va xã Noong Luống, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luống		2024	Số 187/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	4.616	4.154	4.154					3.500				654			
8	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chất xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An		2024	Số 2416/QĐ-UBND, ngày 21/8/2023	1.498	1.498	1.498					1.442				56			
*	Huyện nông thôn mới (Vốn NS huyện quản lý)						11.655	8.159	8.159					6.845				1.314	0	0	0
1	Đường giao thông thôn bản và đường liên thôn bản xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2024	Số 3009/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	4.370	3.059	3.059					2.000				1.059			
2	Đường dân sinh Thôn 1, 2, 3, 5, 7, Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót		2024	Số 3197/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	2.857	2.000	2.000					1.939				61			
3	Làm mới tuyến đường từ thôn Việt Thanh 4 sang bản Pom Mỏ Thỏ xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chân		2024	Số 3440/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	1.571	1.100	1.100					946				154			
4	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3441/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	2.857	2.000	2.000					1.960				40			
*	Xã Noong Hẹt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu						8.811	8.811	8.811					7.986				825	0	0	0
1	Cổng chào xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 2873/QĐ-UBND, ngày 06/10/2023	200	200	200					200				0			
2	Nâng cấp, mở rộng, kè và lát vỉa hè 2 bên lề đường trục chính, cải tạo hệ thống thoát nước 2 bên đường xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3031/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	4.500	4.500	4.500					3.800				700			
3	Đường bê tông nội thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3092/QĐ-UBND, ngày 25/10/2023	1.111	1.111	1.111					1.081				30			
4	Đường bê tông nội thôn thôn Hợp Thành, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3032/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	1.000	1.000	1.000					962				38			
5	Đường bê tông nội thôn thôn Tân Lập xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3091/QĐ-UBND, ngày 25/10/2023	1.000	1.000	1.000					947				53			
6	Đường BT nội thôn của bản Mỏ, bản Noong Hẹt, thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3434/QĐ-UBND, ngày 22/11/2023	1.000	1.000	1.000					996				4			
b)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						49.203	34.442	34.442		0	0	0	27.731	0	0	0	6.711	0	0	0
	Huyện nông thôn mới (Vốn NS tỉnh quản lý)						49.203	34.442	34.442					27.731				6.711	0	0	0
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mứn huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Mứn		2024-2025	Số 308/QĐ-UBND, ngày 28/02/2023	16.000	11.200	11.200					8.563				2.637			
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2024-2025	Số 2209/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	17.703	12.392	12.392					8.318				4.074			

94

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT														
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
									Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Kiến cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hết đến khu ruộng bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết		2024-2025	Số 2210/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	15.500	10.850	10.850				10.850				0				
e)	Các dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025						11.760	11.374	11.374	0	0	0	0	0	0	0	11.374	0	0	0	0
*	Huyện nông thôn mới						1.286	900	900				0				900	0	0	0	0
1	Bê tông hoá nối tiếp tuyến đường từ bản Na Khưa sang bản Púng nguỵ xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chân		2025	Số 244/QĐ-UBND, ngày 6/11/2024	1.286	900	900								900				
*	Xã Nông thôn mới						8.025	8.025	8.025	0	0	0	0	0	0	0	8.025	0	0	0	0
**	Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025																				
1	Đường BT thôn Văn Biên, Duyện Long, bản Mỏ xã Noong Hết, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết		2025	Số 209/QĐ-UBND, ngày 22/10/2023	800	800	800								800				
2	Kênh cấp 3 đoạn từ giáp trại giam C10 đến đường quốc lộ xã Sam Múm, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Múm		2025	Số 197/QĐ-UBND, ngày 10/10/2023	607	607	607								607				
3	Kênh mương từ Co Phén đến ruộng ông Phong bản Hua Nà xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa		2025	Số 218/QĐ-UBND, ngày 28/10/2023	800	800	800								800				
4	Nối tiếp kênh Thanh Bình - Co Rôm từ ao nhà ông Kiệt đến ruộng bản Hồng Lạnh, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa		2025	Số 217/QĐ-UBND, ngày 28/10/2023	165	165	165								165				
6	Bê tông hóa các tuyến hóa các tuyến đường giao thông nội đồng đội 4a, đội 4b, đội 5 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương		2025	Số 192/QĐ-UBND, ngày 07/10/2023	1.315	1.315	1.315								1.315				
8	Đường bê tông nội bản Tin Lán, Huổi Hua xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Núa Ngam		2025	Số 211/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023	2.738	2.738	2.738								2.738				
9	Đường nội đồng bản Ten Núa xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)	Nhóm C	Xã Núa Ngam		2025	Số 215/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023	200	200	200								200				
10	Đường giao thông bản Na Lóm, kè và đường bản Tổng Khao xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa		2025	Số 201/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	1.100	1.100	1.100								1.100				
14	Đường bê tông bản Mỏ xã Noong Hết đi tắt sang xã Thanh An huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết		2025	Số 213/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023	300	300	300								300				
	Xã Noong Hết đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu						2.449	2.449	2.449	0	0	0	0	0	0	0	2.449	0	0	0	0
*	Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025																				
1	Nâng cấp đường bê tông và Cầu từ QL 279 đến kênh Đại thủy nông xã Noong Hết, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết		2025	Số 205/QĐ-UBND, ngày 18/10/2023	2.449	2.449	2.449								2.449				
III	Huyện Tuần Giáo						25.000	25.000	25.000	0	0	0	13.796	0	0	0	11.204	0	0	0	0
b)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						25.000	25.000	25.000	0	0	0	13.796	0	0	0	11.204	0	0	0	0

95

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Đường giao thông bán Bông Ban + bán Bông Sán	Nhóm C	Xã Quai Tở			Số 99/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	6.000	6.000	6.000				3.500				2.500				KCM 2024
2	Đường giao thông Hới Nọ	Nhóm C	Xã Quai Tở			Số 100/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	5.100	5.100	5.100				2.500				2.600				KCM 2024
3	Đường giao thông bán Ngúa	Nhóm C	Xã Quai Tở			Số 101/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	6.000	6.000	6.000				3.000				3.000				KCM 2024
4	Nâng cấp thủy lợi bán Có - bán Lạ	Nhóm C	Xã Quai Tở			Số 102/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	1.900	1.900	1.900				1.805				95				KCM 2024
5	Đường giao thông bán Cuồng + bán Giảng	Nhóm C	Xã Quai Cang			Số 103/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	3.200	3.200	3.200				1.500				1.700				KCM 2024
6	Đường giao thông bán Cang	Nhóm C	Xã Quai Nưa			Số 104/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	2.800	2.800	2.800				1.491				1.309				KCM 2024
IV	Huyện Điện Biên Đông						25.051	25.051	25.051	0	0	0	24.621	0	0	0	18	0	0	0	
a)	Các dự án hoàn thành 2024						25.051	25.051	25.051	0	0	0	24.621	0	0	0	18	0	0	0	
1	Nâng cấp đường liên bản Ten Luồng - Thảm Trầu xã Chiềng Sơ	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1654/QĐ-UBND, ngày 18/9/2022	3.000	3.000	3.000				2.995				0				
2	Nâng cấp đường liên bản Bán Mề - Háng Tàu xã Chiềng Sơ	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1655/QĐ-UBND, ngày 18/9/2022	4.000	4.000	4.000				3.924				0				
3	Đường Điện Bán Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1623/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	4.500	4.500	4.500				4.417				0				
4	Đường Điện bán Háng Tàu Chiềng Sơ (59 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1622/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	3.691	3.691	3.691				3.622				18				
5	Đường Điện Bán Thảm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1618/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	5.350	5.350	5.350				5.243				0				
6	Đường Điện Bán Keo Đưa xã Chiềng Sơ (53 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1621/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	2.000	2.000	2.000				1.960				0				
7	Đường Điện Bán Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1620/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	2.510	2.510	2.510				2.460				0				
V	Mường Chà						25.000	25.000	25.000	0	0	0	20.830	0	0	0	4.170	0	0	0	
a)	Các dự án hoàn thành 2024						7.600	7.600	7.600	0	0	0	7.600	0	0	0	0				
1	Nhà Văn hóa - thể thao xã Nậm Nền	Nhóm C			2.024	Số 5442/QĐ-UBND, ngày 28/9/2023	3.000	3.000	3.000				3.000				0				

96

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Nước sinh hoạt bán Phường Đất A, xã Năm Nền	Nhóm C			2.024	Số 5441/QĐ-UBND, ngày 28/9/2023	2.400	2.400	2.400				2.400				0				
3	Nâng cấp đường bê tông từ đường QL6 vào bán Năm Nền 1,2, xã Năm Nền	Nhóm C			2.024	Số 5663/QĐ-UBND, ngày 09/10/2023	2.200	2.200	2.200				2.200				0				
b)	Các dự án hoàn thành năm 2025						14.000	14.000	14.000	0	0	0	11.077	0	0	0	2.923				
1	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 150 - bán Năm Nền, xã Mường Tùng	Nhóm C			2.024	Số 5755/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023	14.000	14.000	14.000				11.077				2.923				
c)	Các dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025						3.400	3.400	3.400				2.153				1.247				
1	Đường ngõ xóm các bán Năm Nền 1, Năm Nền 2, Hồ Mực, Cừu Táng xã Năm Nền	Nhóm C			2.025	Số 2085/QĐ-UBND, ngày 23/4/2024	3.400	3.400	3.400				2.153				1.247				
VI	Huyện Năm Pồ						12.024	12.024	16.964	0	0	0	2.154	0	0	0	9.870	0	0	0	
a)	Các dự án hoàn thành,2024						2.154	2.154	2.154	0	0	0	2.154	0	0	0	0	0	0	0	
1	Đường bê tông nội bán Pa Cỏ, xã Chà Nưa	Nhóm C	Xã Chà Nưa, huyện Năm Pồ		2023-2024	Số 1799/QĐ-UBND, ngày 15/9/2023	2.154	2.154	2.154				2.154				0				
b)	Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025						9.870	9.870	14.810	0	0	0	0	0	0	0	9.870	0	0	0	
1	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bán Nà Sừ, xã Chà Nưa huyện Năm Pồ	Nhóm C	Xã Chà Nưa, huyện Năm Pồ		2023-2025	Số 4507/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	9.870	9.870	14.810								9.870				
VII	Thị xã Mường Lay						3.150	3.000	3.000	0	0	0	3.000	0	0	0	0				
b)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						3.150	3.000	3.000				3.000				0				
1	Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bán, xã Lay Nưa	Nhóm C	xã Lay Nưa		2023-2025	Số 1026/QĐ-UBND, ngày 18/10/2023	3.150	3.000	3.000				3.000				0				
VII	Huyện Mường Ảng						14.154	14.154	14.154	0	0	0	3.946	0	0	0	10.208	0	0	0	
a)	Các dự án hoàn thành 2024						4.154	4.154	4.154	0	0	0	3.946	0	0	0	208	0	0	0	
1	Đường nội bán Co Hăm, xã Ảng Nưa	Nhóm C	Xã Ảng Nưa		2024-2025	Số 4081/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	1.900	1.900	1.900				1.805				95			Năm 2025 bổ trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT	
2	Đường đi khu sản xuất bán Tát Hẹ, xã Ảng Nưa (Giai đoạn 1)	Nhóm C	Xã Ảng Nưa		2024-2025	Số 4082/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	2.254	2.254	2.254				2.141				113				
c)	Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025						10.000	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	0	
1	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	Nhóm C	Xã Búng Lao		2024-2025	Số 2987/QĐ-UBND, ngày 30/10/2024	10.000	10.000	10.000								10.000			ĐA khởi công mới năm 2025	
IX	Huyện Tủa Chùa						17.770	17.770	17.770	0	0	0	8.695	0	0	0	8.997	0	0	0	
a)	Các dự án hoàn thành 2024						7.000	7.000	7.000	0	0	0	6.437	0	0	0	485	0	0	0	

97

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2023-2024	Số 2755/QĐ-UBND, ngày 29/9/2023	2.000	2.000	2.000				2.000				0				
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2023-2024	Số 2901/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	2.500	2.500	2.500				2.500				0				
3	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pù Ôn, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024	Số 3033/QĐ-UBND, ngày 14/11/2023	2.500	2.500	2.500				1.937				485				
c)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						10.770	10.770	10.770	0	0	0	2.258	0	0	0	8.512	0	0	0	
1	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025	Số 26/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024	2.430	2.430	2.430				730				1.700				
2	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025	Số 2983/QĐ-UBND, ngày 14/6/2024	5.000	5.000	5.000				578				4.422				
3	Nước sinh hoạt thôn Háng Chờ, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025	Số 3560/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	1.000	1.000	1.000				300				700				Giám TMDT
4	Nước sinh hoạt thôn Nà Ấng, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025	Số 1372/QĐ-UBND, ngày 15/4/2024	2.340	2.340	2.340				650				1.690				Giám TMDT
A2	DỰ ÁN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT						37.159	35.659	30.849	0	0	0	0	0	0	0	35.779	0	0	0	
II	Huyện Điện Biên						19.692	18.192	18.192	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	
*	Huyện nông thôn mới						5.000	3.500	3.500				0					0	0	0	
2	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2025		5.000	3.500	3.500												
*	Xã Nông thôn mới						11.998	11.998	11.998	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	
5	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Mồn xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông		2025		1.900	1.900	1.900												
7	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Pa Pháy, thôn Bãi Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		2.800	2.800	2.800												
11	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2025		1.360	1.360	1.360												
12	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Nà Ngum xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		1.730	1.730	1.730												
13	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Na Phay 2, Khon Kén xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2025		2.820	2.820	2.820												
15	Đường giao thông bản Na Khénh, từ thôn Thanh Xuân đến điểm trường tiểu học Pa Pe xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên						586	586	586												
16	Kê suối chống sạt lở đất ruộng bản Xa Xuông, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên						802	802	802												
	Xã Nông Hết đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu						2.694	2.694	2.694	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	

98

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Kế hoạch vốn thực hiện các chuyên Đề, Chương trình, Đề án, (Không quá 10% vốn giai đoạn 2022-2025)						2.694	2.694	2.694				0					0	0	0	0
1	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		2.694	2.694	2.694												
VI	Huyện Nậm Pồ						4.810	4.810	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	
c)	Vốn chưa đủ điều kiện để phân bổ						4.810	4.810													Số vốn 4.940 trở sẽ bổ sung vào tổng mức đầu tư dự án mô hình phát triển OCOP
VII	Huyện Mường Ảng						2.997	2.997	2.997	0	0	0	0	0	0	0					
1	Nhà văn hoá bán Na Luống, xã Ảng Nua						1.697	1.697	1.697												Bổ sung dự án giai đoạn 2021-2025, khởi công mới năm 2025
2	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng						1.300	1.300	1.300												Số vốn 1.300 hết nhiệm vụ chi, dự kiến trình HĐND tỉnh bố trí cho dự án này có nhu cầu bổ sung TMDT
IX	Huyện Tủa Chùa						9.660	9.660	9.660	0	0	0	0	0	0	0					9.660
5	Đường nội thôn Háng Trờ, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		3.000	3.000	3.000				0								Dự án bổ sung mới
6	Đường ra khu sản xuất thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		2.660	2.660	2.660				0								
7	Đường nội thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		4.000	4.000	4.000				0								
B	VỐN NƯỚC NGOÀI						11.113	8.512	10.317	0	0	0	8.510	0	0	0	15.987	0	0	0	
B1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên						11.113	8.512	10.317	-	-	-	8.510	-	-	-	15.987				
1	Bổ trí vốn bổ sung cho các dự án đã được phê duyệt						11.113	8.512	10.317	-	-	-	8.510	-	-	-	1.807				
1	Trạm Y tế xã Nậm Kê, huyện Mường Nhé					Số 101/QĐ-UBND ngày 18/01/2023	1.320	1.052	1.552				1.052				500				Bổ sung tổng mức đầu tư để bổ sung các hạng mục phụ trợ
2	Trạm Y tế xã Mường Luân huyện Điện Biên Đông					Số 3303/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	1.430	1.122	1.622				1.122				500				Bổ sung tổng mức đầu tư để bổ sung các hạng mục phụ trợ

100

Biểu số 10
GIAO LẠI KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC NĂM 2024 TRỞ VỀ TRƯỚC DO KHÔNG CÓ NGUỒN THU THỰC TẾ ĐỂ BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN
(Kèm theo Tờ trình số 5324/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giao và phân bổ vốn các năm 2021-2024										Kế hoạch vốn các năm 2021-2024 giao lại				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Kế hoạch vốn giao các năm 2021-2024					Bổ trí vốn theo nguồn thu thực tế các năm 2021-2024					Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
							Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ		4.314.510	3.460.734	1.303.045	1.230.028	139.333	77.456	509.852	503.387	337.905	139.333	74.006	78.900	45.666	892.123	562.746	0	0	
I	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT		4.169.500	3.341.545	1.275.545	1.210.691	139.000	71.691	500.000	500.000	325.170	139.000	71.691	72.200	42.279	885.521	562.746	0	0	
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tẩn)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	90.883	30.883	20.000			20.000		0			0		20.000				
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	1.100.000	855.000	855.000	139.000		366.000	350.000	243.479	139.000		72.200	32.279	611.521	413.703			- Ứng NSDP: 363.703trđ - Tạm sử dụng vốn đầu giá QSDĐ TTMM và nhà ở TPĐBP: 50.000trđ
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu vực trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	188.162	188.162		71.691	56.388	60.083	71.691		71.691			116.471	83.000			- Ứng NSDP: 50.000trđ - Ứng Quỹ PT đất: 33.000trđ
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	11.000	6.000				6.000	0					6.000				
5	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh		702.000	702.000	10.000	5.000				5.000	0					5.000				
6	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mật trận tổ quốc tỉnh		790.000	790.000	10.000	5.000				5.000	0					5.000				
7	Dự án Xây dựng Thảo trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	89.000	89.000			47.612	41.388	0					89.000	50.043			- Ứng NSDP: 47.612trđ - Ứng Quỹ PT đất: 2.431trđ
8	Nhà khách tỉnh Điện Biên	669/QĐ-UBND 20/4/2023; 1678/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	150.000	10.000	10.000	10.000				10.000	10.000				10.000					
9	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	45.000	6.029				6.029	0					6.029				
10	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	13.000	13.000			5.000	8.000	0					13.000	8.000			- Ứng NSDP: 8.000trđ
11	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	13.500	13.500			5.000	8.500	0					13.500	8.000			- Ứng NSDP: 8.000trđ
II	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		145.010	119.189	27.500	19.337	333	5.765	9.852	3.387	12.735	333	2.315	6.700	3.387	6.602	0	0	0	
II.1	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		121.810	95.989	4.300	4.300	333	1.315	2.652	0	1.648	333	1.315	0	0	2.652	0	0	0	

101

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giao và phân bổ vốn các năm 2021-2024										Kế hoạch vốn các năm 2021-2024 giao lại				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Kế hoạch vốn giao các năm 2021-2024					Bổ trí vốn theo nguồn thu thực tế các năm 2021-2024					Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:								
							Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	835/QĐ-UBND 10/9/2012, 1102/QĐ- UBND 01/9/2016, 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	4.300	4.300	333	1.315	2.652		1.648	333	1.315			2.652				Năm 2023 không được ghi Tabmis
II.2	Ngành/tỉnh vực: Y tế		23.200	23.200	23.200	15.037	0	4.450	7.200	3.387	11.087	0	1.000	6.700	3.387	3.950	0	0	0	
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	6.500	6.474		4.000	2.000	474	3.474		1.000	2.000	474	3.000				Năm 2022 ghi Tabmis được 1.000trđ
2	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	1.500	1.448		50	1.200	198	898		0	700	198	550				Năm 2022 ko đc ghi Tabmis; Năm 2023 ghi Tabmis được 700trđ
3	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.600	3.334		200	2.000	1.134	3.134			2.000	1.134	200				Năm 2023 không được ghi Tabmis
4	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đàng, Mường Lan huyện Mường Ảng	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	7.600	3.781		200	2.000	1.581	3.581			2.000	1.581	200				Năm 2023 không được ghi Tabmis